

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA  
KHÔNG CÓ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 04/2017**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ 4 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>455,724,407,032</b>	<b>663,028,194,270</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>79,612,045,668</b>	<b>70,179,826,688</b>
1. Tiền	111	V.1a	38,059,388,447	46,521,077,467
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	41,552,657,221	23,658,749,221
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>213,643,627,288</b>	<b>397,025,323,756</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	213,643,627,288	397,025,323,756
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41,098,702,702</b>	<b>71,383,028,232</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	19,670,845,092	24,008,135,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,712,011,225	30,925,174,299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,685,192,604	19,010,536,064
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1,969,346,219)	(2,561,335,191)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	519,828
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>107,697,805,334</b>	<b>103,947,334,324</b>
1. Hàng tồn kho	141		107,697,805,334	104,119,788,139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(172,453,815)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,672,226,040</b>	<b>20,492,681,270</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	10,318,187,303	234,433,515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,713,641,637	9,750,415,382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		640,397,100	10,507,832,373
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1,308,106,841,484</b>	<b>1,062,116,498,198</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>110,000,000</b>	<b>60,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		110,000,000	60,000,000



Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,181,575,745,959</b>	<b>934,184,374,814</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,177,090,179,398	928,163,651,782
- Nguyên giá	222		2,681,055,752,452	2,283,502,554,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,503,965,573,054)	(1,355,338,902,398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,485,566,561	6,020,723,032
- Nguyên giá	228		10,616,636,497	9,986,704,125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,131,069,936)	(3,965,981,093)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>29,196,686,527</b>	<b>71,422,885,411</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29,196,686,527	71,422,885,411
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>41,642,630,000</b>	<b>26,812,630,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	14,837,630,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,162,630,000	11,975,000,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	14,830,000,000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55,581,778,998</b>	<b>29,636,607,973</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	55,581,778,998	29,636,607,973
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>1,763,831,248,516</b>	<b>1,725,144,692,468</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1,164,755,771,091</b>	<b>1,129,208,296,481</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>668,471,433,737</b>	<b>732,678,506,113</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		197,734,254,874	215,718,309,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44,281,608,170	37,940,700,021
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,242,121,821	3,069,708,606
4. Phải trả người lao động	314		120,958,705,872	67,177,780,631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,644,177,287	56,229,606,300
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,267,389,195	3,514,562,549
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		47,450,449,761	32,585,080,342
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		231,601,001,149	303,097,648,564
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

**CÔNG**  
**CỔ PHẦN**  
**ĐIỆN LỰC**  
**HÁNH**  
 2006

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		2,291,725,608	13,345,110,002
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>496,284,337,354</b>	<b>396,529,790,368</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	88,217,654,227
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	493,001,155,362	305,356,554,149
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,283,181,992	2,955,581,992
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>599,075,477,425</b>	<b>595,936,395,987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>599,075,477,425</b>	<b>595,936,395,987</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		90,180,520,904	84,060,805,224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77,683,220,592	80,663,854,834
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63,442,549,805	49,520,058,413
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,240,670,787	31,143,796,421
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>1,763,831,248,516</b>	<b>1,725,144,692,468</b>

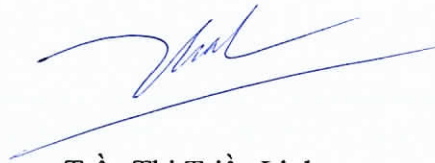
Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	921,808,775,984	857,319,183,894	3,764,340,151,629	3,457,951,408,350
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		921,808,775,984	857,319,183,894	3,764,340,151,629	3,457,951,408,350
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	873,110,947,589	865,306,152,314	3,571,222,717,227	3,267,861,819,538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48,697,828,395	(7,986,968,420)	193,117,434,402	190,089,588,812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,536,252,013	19,087,155,780	28,929,163,862	38,866,166,055
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11,216,758,422	4,361,308,927	36,022,418,939	15,719,881,652
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9,035,908,862	3,451,939,654	32,918,315,965	14,110,423,518
8. Chi phí bán hàng	25		13,717,220,068	31,207,521,831	75,441,304,716	110,892,291,425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,738,728,814	14,879,780,196	73,941,897,871	52,140,515,298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		13,561,373,104	(39,348,423,594)	36,640,976,738	50,203,066,492
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,248,202,288	22,983,791,423	26,567,020,613	52,779,498,758
12. Chi phí khác	32	VI.6	750,726,187	17,078,234,801	4,396,404,168	18,499,246,837
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		497,476,101	5,905,556,622	22,170,616,445	34,280,251,921
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		14,058,849,205	(33,442,866,972)	58,811,593,183	84,483,318,413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(181,821,582)	(10,290,021,921)	16,204,885,014	19,127,596,213

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		14,240,670,787	(23,152,845,051)	42,606,708,169	65,355,722,200
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			658	1,113

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2018 .

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp )  
 QUÝ 4 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
I	2	3	4
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>58,811,593,183</b>	<b>84,483,318,413</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	159,250,241,586	132,279,812,921
- Các khoản dự phòng	03	(764,442,787)	(2,791,790,480)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,753,459,672	700,540,066
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26,839,322,919)	(59,952,758,257)
- Chi phí lãi vay	06	32,918,315,965	14,110,425,518
- Các khoản điều chỉnh khác	07	500,000,000	2,955,581,992
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>225,629,844,700</b>	<b>171,785,130,173</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	87,499,596,295	(13,849,584,557)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3,578,017,195)	(34,914,568,273)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(101,260,171,051)	163,012,534,042
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(36,028,924,813)	9,037,288,052
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31,178,089,549)	(14,147,035,120)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,026,318,650)	(28,500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,389,732,000	1,048,791,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(16,864,576,725)	(13,713,111,763)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>120,583,075,012</b>	<b>239,759,443,554</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(393,925,118,733)	(457,537,088,002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	25,150,402,316
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(184,240,877,288)	(382,859,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	352,792,573,756	302,856,111,111
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
1	2	3	4
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,120,685,895	32,194,067,524
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(191,252,736,370)</b>	<b>(480,395,507,051)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,568,701,786,672	2,854,623,198,069
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,452,553,832,834)	(2,694,172,018,227)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,046,073,500)	(40,051,274,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>80,101,880,338</b>	<b>120,399,905,242</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9,432,218,980</b>	<b>(120,236,158,255)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>70,179,826,688</b>	<b>190,415,984,943</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>79,612,045,668</b>	<b>70,179,826,688</b>

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Ký





Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa  
Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4/2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:
  - Sản xuất kinh doanh điện năng.
  - Quản lý vận hành lưới điện.
  - Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
  - Xây lắp công trình điện, viễn thông.
  - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.
- Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện
  - Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
  - Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
  - Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
  - Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
  - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
  - Các đơn vị trực thuộc:
    - + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
    - + Điện lực Vĩnh Nguyên
    - + Điện lực Vĩnh Hải
    - + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
    - + Điện lực Cam Lâm
    - + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh
    - + Điện lực Ninh Hòa
    - + Điện lực Vạn Ninh
    - + Xí nghiệp Cao thế
    - + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
    - + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
    - + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có



- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

## **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại

## **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư

## **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

## **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

## **6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

## **7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

## **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

## **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

## **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

## **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

## **13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này

## **14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**a. Tiền**

- Tiền mặt

- Tiền gửi không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

**b. Các khoản tương đương tiền**

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

**Cộng a và b**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tại ngày 01/01/2017

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

Tại ngày 31/12/2017

	31/12/2017	01/01/2017			
<b>a. Tiền</b>					
- Tiền mặt	106,035,861	422,750,217			
- Tiền gửi không kỳ hạn	37,525,850,403	46,098,327,250			
- Tiền đang chuyển	427,502,183	-			
	<b>38,059,388,447</b>	<b>46,521,077,467</b>			
<b>b. Các khoản tương đương tiền</b>					
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	41,552,657,221	23,658,749,221			
	<b>41,552,657,221</b>	<b>23,658,749,221</b>			
<b>Cộng a và b</b>	<b>79,612,045,668</b>	<b>70,179,826,688</b>			
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>					
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	213,643,627,288	397,025,323,756			
	<b>213,643,627,288</b>	<b>397,025,323,756</b>			
a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	14,830,000,000	-			
	<b>14,830,000,000</b>	<b>-</b>			
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>					
Tại ngày 01/01/2017					
	<b>Tỷ lệ vốn góp (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Giá trị gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	25.47%	25.47%	10,187,630,000		
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000		
			<b>14,837,630,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3			11,975,000,000		
			<b>11,975,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tại ngày 31/12/2017					
	<b>Tỷ lệ vốn góp (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Giá trị gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

31%	31%	4,650,000,000		
		<b>4,650,000,000</b>	-	-

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò(1)

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)

15.44%	15.44%	10,187,630,000		
		11,975,000,000		
		<b>22,162,630,000</b>	-	-

(1) Công ty CP Thủy điện Sông Chò đã thực hiện thay đổi vốn điều lệ từ 40 tỷ đồng lên 66 tỷ đồng theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-ĐHĐĐ ngày 18/04/2017 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200716158 của Công ty CP Thủy điện Sông Chò (SCC), thay đổi lần thứ 5 ngày 20/04/2017; đến 31/12/2017 các cổ đông đã góp đủ số vốn điều lệ tăng thêm. Theo nghị quyết này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty CP Điện lực Khánh Hòa (KHPC) là 15,44% vốn điều lệ SCC với số cổ phần sở hữu là 1.018.763 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). KHPC đã có công văn số 4141/ĐLKH-TKCT ngày 29/12/2017 v/v công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của UBCK Nhà Nước và SGDCK TP Hồ Chí Minh về việc SCC không còn là công ty liên kết của KHPC.

(2) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

\* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

31/12/2017

01/01/2017

43,734,450,038

42,878,016,648

12,969,894,032

12,793,136,533

30,764,556,006

30,084,880,115

Năm 2017

Năm 2016

80,676,999,160

80,602,742,129

67,812,507,896

62,364,463,212

4,429,675,891

7,613,910,738

Doanh thu thuần

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận sau thuế

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

31/12/2017

01/01/2017

19,670,845,092

24,008,133,232

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

31/12/2017

01/01/2017

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

- Ký cược, ký quỹ

-

99,354,200

- Phải thu lãi tiền gửi

8,206,837,554

15,488,200,530

- Phải thu khác

3,478,355,050

3,422,981,334

**11,685,192,604**

-

**19,010,536,064**

-

b. Dài hạn

31/12/2017

01/01/2017

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

- Ký cược, ký quỹ

110,000,000	60,000,000
<b>110,000,000</b>	<b>60,000,000</b>

5. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

31/12/2017		01/01/2017	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
40,098,271,325	-	54,707,246,749	(172,453,815)
5,434,979,537		3,213,569,392	
62,164,554,472		46,198,971,998	
<b>107,697,805,334</b>	<b>-</b>	<b>104,119,788,139</b>	<b>(172,453,815)</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang ( Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

31/12/2017	01/01/2017
29,196,686,527	71,422,885,411
<b>29,196,686,527</b>	<b>71,422,885,411</b>

Trong đó có một số công trình lớn:

- KHO.CTXDV29 - Lắp đặt thiết bị trung áp khu vực TP Nha Trang năm 2017
- KHO.CTXDV21 - SCADA TBA110KVE24,E27,E28

4,697,489,289  
2,911,985,936

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>229,364,402,102</b>	<b>710,155,591,612</b>	<b>1,300,900,447,663</b>	<b>38,735,601,824</b>	<b>4,346,510,979</b>	<b>2,283,502,554,180</b>
- Mua từ đầu năm	32,106,611	10,436,780,672	6,033,459,783	932,646,000	346,500,000	17,781,493,066
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	11,490,488,054	163,889,318,840	156,280,986,045	35,232,251,169	3,624,012,280	370,517,056,388
- Nhận bàn giao từ đơn vị	-	2,370,759,018	19,132,866,887	-	-	21,503,625,905
- Phân loại lại tài sản	431,853,216	6,000,291,192	(6,802,702,175)	3,465,953,036	(3,095,395,269)	-
- Lý do khác	(116,912,102)	(6,346,622,918)	(4,264,766,999)			(10,728,302,019)
- Thanh lý, nhượng bán	(221,303,404)	(682,071,732)	(515,710,695)	(50,538,182)	(51,051,055)	(1,520,675,068)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>240,980,634,477</b>	<b>885,824,046,684</b>	<b>1,470,764,580,509</b>	<b>78,315,913,847</b>	<b>5,170,576,935</b>	<b>2,681,055,752,452</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>37,145,825,042</b>	<b>464,764,422,074</b>	<b>842,051,030,510</b>	<b>9,288,199,111</b>	<b>2,089,425,661</b>	<b>1,355,338,902,398</b>
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	10,522,314,290	53,964,426,302	83,837,333,486	8,360,980,139	400,098,526	157,085,152,743
- Lý do khác	(116,912,102)	(5,605,653,105)	(1,215,241,812)	-	-	(6,937,807,019)
- Thanh lý, nhượng bán	(221,303,404)	(682,071,732)	(515,710,695)	(50,538,182)	(51,051,055)	(1,520,675,068)
- Phân loại lại tài sản	1,862,413,294	(732,516,229)	(846,699,615)	918,338,938	(1,201,536,388)	-
<b>- Số dư cuối kỳ</b>	<b>49,192,337,120</b>	<b>511,708,607,310</b>	<b>923,310,711,874</b>	<b>18,516,980,006</b>	<b>1,236,936,744</b>	<b>1,503,965,573,054</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu năm	192,218,577,060	245,391,169,538	458,849,417,153	29,447,402,713	2,257,085,318	928,163,651,782

- Tại ngày cuối kỳ	191,788,297,357	374,115,439,374	547,453,868,635	59,798,933,841	3,933,640,191	1,177,090,179,398
--------------------	-----------------	-----------------	-----------------	----------------	---------------	-------------------

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 47,665,658 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 587,942,308,258 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								
Số dư đầu năm					6,680,704,125		3,306,000,000	9,986,704,125
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Đầu tư XDCH hoàn thành					90,411,086		539,521,286	629,932,372
Số dư cuối kỳ					6,771,115,211		3,845,521,286	10,616,636,497
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm					3,960,056,362		5,924,731	3,965,981,093
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					954,515,517		1,210,573,326	2,165,088,843
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					4,914,571,879		1,216,498,057	6,131,069,936
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b>								
- Tại ngày đầu năm					2,720,647,763		3,300,075,269	6,020,723,032
- Tại ngày cuối kỳ					1,856,543,332		2,629,023,229	4,485,566,561

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10,318,187,303	234,433,515
	<b>10,318,187,303</b>	<b>234,433,515</b>

b. Dài hạn

- Các khoản khác  
 + Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ  
 + Công tơ phát triển mới  
 + Công cụ dụng cụ  
 + Chi phí trả trước dài hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
- Các khoản khác	55,581,778,998	29,636,607,973
+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ	33,684,111,434	20,058,741,734
+ Công tơ phát triển mới	8,408,532,665	4,482,268,585
+ Công cụ dụng cụ	13,297,518,881	4,506,971,984
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	191,616,018	588,625,670

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Tăng	Giảm	01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a. Vay ngắn hạn	231,601,001,149	231,601,001,149			303,097,648,564	303,097,648,564
b. Vay dài hạn	493,001,155,362	493,001,155,362			305,356,554,149	305,356,554,149
<b>Tổng cộng</b>	<b>724,602,156,511</b>	<b>724,602,156,511</b>			<b>608,454,202,713</b>	<b>608,454,202,713</b>

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn**

		<u>01/01/2017</u>	<u>31/12/2017</u>
<b>Vay dài hạn</b>		<b>254,984,295,471</b>	<b>387,540,911,222</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	661,097,880	-
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(2)	21,037,446,493	19,078,800,269
Tông Công ty Điện lực Miền Trung			
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB	(3)	6,175,313,089	3,080,202,140
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(4)	36,648,472,971	36,560,027,775
Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
Cải tạo LD15kV E Vạn giả KKT Vân phong - HD 03/12	(5)	226,700,000	
Xây dựng mới XT 374-E27 HD 05/12	(6)	716,986,000	-
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HD 06/12	(7)	707,657,000	-
Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa	(8)	2,311,000,000	-
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa	(9)	660,000,000	-
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(10)	3,841,000,000	481,000,000
Nâng cao độ tin cậy cấp điện 2014	(11)	4,343,000,000	-
Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	(12)	10,781,000,000	8,453,000,000
Ngân hàng An Bình			
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(13)	7,500,000,000	1,500,000,000
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(14)	5,440,000,000	4,660,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(15)	8,308,800,000	7,434,000,000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER(công tơ điện tử)	(16)	47,189,912,000	49,200,000,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(17)		6,475,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(18)		24,001,315,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(19)		38,469,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(20)	4,177,730,038	3,537,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(21)	2,445,500,000	2,139,500,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(22)	2,258,000,000	1,978,000,000

Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(23)	68,946,000,000	98,672,000,000
Amorphous 2017	(24)		30,613,000,000
121/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(25)		9,979,000,000
119/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(26)		23,894,000,000
120/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(27)		7,031,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
HD vay mua công tơ điện	(28)	20,608,680,000	10,304,336,000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>B</b>	<b>113,469,907,242</b>	<b>189,061,245,329</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh (KHCB)	(29)	14,876,401,095	14,876,401,095
Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	(30)		83,154,501,481
Công ty TNHH Long Phú	(31)	1,128,820,012	752,546,683
Sở Tài chính Khánh Hòa		87,437,582,911	80,250,692,846
Các đối tượng khác	(32)	10,027,103,224	10,027,103,224
	<b>A+B</b>	<b>368,454,202,713</b>	<b>576,602,156,551</b>
	<b>C</b>	<b>63,097,648,564</b>	<b>83,601,001,189</b>
<b>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</b> (Được trình bày ở nhãn nợ ngắn hạn)			
<b>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</b>		44,611,935,493	70,468,662,204
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		18,485,713,071	13,132,338,985
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>A+B-C</b>	<b>305,356,554,149</b>	<b>493,001,155,362</b>

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh”, với lãi suất 6,82%/ năm.

(4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn I- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.



- (5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cài tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/05/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,9%/năm.

(14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTĐG-ABBKH, 063.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 8,7%/năm

(16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 031.16/HĐTĐG-ABBKH, 032.16/HĐTĐG-ABBKH, 037.16/HĐTĐG-ABBKH, 041.16/HĐTĐG-ABBKH, 043.16/HĐTĐG-ABBKH, 044.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/12/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTĐG-ABBKH, 059.16/HĐTĐG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABBKH, 061/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(25) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(26) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(27) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(28) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/10/2016, lãi suất là 9,2%/năm.

(29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với vốn khấu hao cơ bản từ dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh số tiền 14.876.401.095 nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Giá trị tài sản cam kết trước thuế là 93.496.100.501. Trong đó vốn vay WB là 77.366.753.583 (tương đương 3.486.354,3 USD) và vốn trong nước là 16.129.346.918. Phần vốn trong nước đã thanh toán

(31) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(32) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017.

	01/01/2017		Phát sinh 01/01/2017 đến 31/12/2017		31/12/2017	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
<b>12. Phải trả người bán</b>					<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán</b>						
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả					121,456,347,993	100,970,542,819
+ Tổng công ty Điện lực miền Trung					121,456,347,993	100,970,542,819
- Phải trả cho các đối tượng khác					76,277,906,881	114,747,766,279
					<b>197,734,254,874</b>	<b>215,718,309,098</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>						
- Công ty liên kết Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa					485,001,006	230,899,987
					<b>485,001,006</b>	<b>230,899,987</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>						
- Thuế GTGT		-	9,753,507,124	10,064,638,215	311,131,091	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,507,832,373		16,204,885,014	6,026,318,650	329,266,009	
- Thuế Thu nhập cá nhân		3,069,708,606	8,284,751,981	9,243,606,466		2,110,854,121
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1,366,415,539	235,147,839		1,131,267,700
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			73,524,946	73,524,946	-	-
	<b>10,507,832,373</b>	<b>3,069,708,606</b>	<b>35,699,084,604</b>	<b>25,659,236,116</b>	<b>640,397,100</b>	<b>3,242,121,821</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>					<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>						
- Chi phí lãi vay phải trả					2,857,903,826	1,117,727,410
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD CB					3,513,116,506	50,441,268,833
- Các khoản trích trước khác					8,273,156,955	4,670,610,057
					<b>14,644,177,287</b>	<b>56,229,606,300</b>
<b>b. Dài hạn</b>						
- Lãi vay					-	88,217,654,227
- Các khoản khác( Dự án DEP)					-	88,217,654,227
<b>15. Phải trả khác</b>					<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>Ngắn hạn</b>						
- Tài sản thừa chờ giải quyết					-	121,574
- Kinh phí công đoàn					1,122,673,029	1,256,214,382
- Bảo hiểm xã hội					27,947,219,916	15,697,867,474
- Bảo hiểm y tế					2,233,267,973	98,079,879
- Bảo hiểm thất nghiệp					1,004,098,555	43,383,618

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

12,392,785,994	9,481,374,082
15,291,600	15,198,700
2,735,112,694	5,992,840,633
<b>47,450,449,761</b>	<b>32,585,080,342</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

**Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước

	31/12/2017	01/01/2017
	6,267,389,195	3,514,562,549
	<b>6,267,389,195</b>	<b>3,514,562,549</b>

**17. Dự phòng phải trả**

**Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)

	31/12/2017	01/01/2017
	-	-

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	415,512,960,000	(470,673,364)	-	38,300,568,177	-	
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển				(10,957,139,996)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	58,834,762,224	(11,173,978,888)		81,558,133,141	-	582,561,771,290

- Lợi nhuận trong kỳ				65,355,722,200	-	65,355,722,200
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	25,226,043,000			(14,268,903,004)		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(11,929,801,503)	-	(11,929,801,503)
- Chia cổ tức				(40,051,296,000)		(40,051,296,000)
- Giảm khác						-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>84,060,805,224</b>	<b>(11,173,978,888)</b>	<b>-</b>	<b>80,663,854,834</b>	<b>-</b>	<b>595,936,395,987</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>84,060,805,224</b>	<b>(11,173,978,888)</b>		<b>80,663,854,834</b>	<b>-</b>	<b>595,936,395,987</b>
- Lợi nhuận trong kỳ				42,606,708,169		42,606,708,169
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6,119,715,680			(6,119,715,680)		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(3,421,460,331)		(3,421,460,331)
- Chia cổ tức				(36,046,166,400)		(36,046,166,400)
- Giảm khác						-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>90,180,520,904</b>	<b>(11,173,978,888)</b>	<b>-</b>	<b>77,683,220,592</b>	<b>-</b>	<b>599,075,477,425</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

**31/12/2017**

**01/01/2017**

214,114,270,000

214,114,270,000

201,398,690,000

201,398,690,000

**415,512,960,000**

**415,512,960,000**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**Năm 2017**

**Năm 2016**

415,512,960,000

415,512,960,000

415,512,960,000

415,512,960,000

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

**31/12/2017**

**01/01/2017**

41,551,296

41,551,296

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

- Doanh thu bán điện

- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác

+ Xây lắp điện

+ Khảo sát, thiết kế công trình điện

+ Mắc dây, đặt điện

+ Sửa chữa, thí nghiệm điện

- Doanh thu dịch vụ

- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

**Năm 2017**

**Năm 2016**

3,642,014,483,160

3,346,222,443,760

15,980,941,805

14,673,335,558

79,297,663,383

46,680,897,498

3,178,030,726

16,693,149,610

12,745,585,549

12,228,853,055

14,818,210,226

79,893,243,546

50,349,588,206

2,267,289,142

13,966,645,713

13,309,720,485

8,012,047,479

9,150,338,007

2. **Giá vốn hàng bán**
- Giá vốn bán điện
  - Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
  - Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác
    - + Xây lắp điện
    - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
    - + Mắc dây, đặt điện
    - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
  - Giá vốn dịch vụ
  - Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
  - Lãi bán các khoản đầu tư
  - Cổ tức, lợi nhuận được chia
  - Lãi chênh lệch tỷ giá
  - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
  - Doanh thu hoạt động tài chính khác

4. **Chi phí tài chính**
- Chi phí lãi tiền vay
  - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
  - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
  - Chi phí tài chính khác

5. **Thu nhập khác**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
  - Thu nhập từ tài sản biếu tặng
  - Các khoản khác

6. **Chi phí khác**
- Các khoản khác

7. **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	3,764,340,151,629	3,457,951,408,350
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	3,485,952,354,823	3,189,176,980,130
	11,172,289,085	8,836,667,779
	64,390,361,911	63,447,455,346
	39,651,742,907	41,659,242,390
	1,748,104,474	1,209,340,570
	14,741,529,128	11,754,297,206
	8,248,985,402	8,824,575,180
	1,824,805,743	2,087,943,720
	7,882,905,665	4,312,772,563
	<b>3,571,222,717,227</b>	<b>3,267,861,819,538</b>
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	25,662,822,919	34,855,506,152
	1,176,500,000	2,233,250,000
	273,105,587	133,034,444
	1,816,735,356	1,644,375,459
	<b>28,929,163,862</b>	<b>38,866,166,055</b>
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	32,918,265,965	14,110,425,518
	1,208,591,546	908,856,068
	1,895,511,428	700,540,066
	50,000	60,000
	<b>36,022,418,939</b>	<b>15,719,881,652</b>
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	-	22,864,002,105
	19,530,428,714	7,207,734,000
	7,036,591,899	22,707,762,653
	<b>26,567,020,613</b>	<b>52,779,498,758</b>
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	4,396,404,168	18,499,246,837
	<b>4,396,404,168</b>	<b>18,499,246,837</b>
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		73,941,897,871	52,140,515,298
- Các khoản QLDN khác		<b>73,941,897,871</b>	<b>52,140,515,298</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		75,441,304,716	110,892,291,425
- Các khoản bán hàng khác		<b>75,441,304,716</b>	<b>110,892,291,425</b>
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng			
- Các khoản ghi giảm khác			
		-	-
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân công		88,164,974,931	133,383,846,099
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		265,183,161,116	253,163,799,266
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		157,976,263,059	132,363,219,134
- Chi phí khác bằng tiền		3,137,586,482,059	2,826,519,643,086
		87,660,621,124	107,558,375,674
		<b>3,736,571,502,288</b>	<b>3,452,988,883,259</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và trích lập quỹ phát triển KHCN</b>			
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1=1a+1b)	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
LN trước thuế năm nay	(1a)	58,811,593,183	84,483,318,413
LN trước thuế năm trước ĐC theo Kiểm toán NN	(1b)	58,811,593,183	83,741,685,115
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			741,633,298
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(2)	1,176,500,000	2,233,250,000
Cộng các khoản chi phí không được trừ	(3)	23,389,331,886	13,313,749,327
- Thu nhập chịu thuế, trong đó:	(4=1-2+3)	81,024,425,069	95,563,817,740
Thu nhập chịu thuế suất 20%	(4a=1a-2+3)	81,024,425,069	94,822,184,442
Thu nhập chịu thuế suất 22%	(4b=1b)	-	741,633,298
- Chi phí thuế TNDN	(5)	16,204,885,014	19,127,596,213
Thuế TNDN chịu thuế suất 20%	(5a=4a*20%)	16,204,885,014	18,964,436,888
Thuế TNDN chịu thuế suất 22%	(5b=4b*22%)		163,159,325
		<b>16,204,885,014</b>	<b>19,127,596,213</b>
<b>10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>			
Lợi nhuận sau thuế TNDN		Năm 2017	Năm 2016
Trừ		42,606,708,169	65,355,722,200



Lợi nhuận sau thuế từ tài sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay	(16,249,268,731)	(6,119,715,680)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(14,645,937,784)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>26,357,439,438</b>	<b>44,590,068,736</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40,051,296	40,051,296
<b>Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>658</b>	<b>1,113</b>

**VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</u>
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Trả gốc vay	2,541,532,424	3,646,405,795
Trả lãi vay	215,606,570	515,416,871
Phải trả khác	1,958,350,423	1,058,551,366
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
CP mua điện thương phẩm	3,042,117,092,326	2,793,983,552,908
Chia cổ tức	19,270,284,300	21,411,427,000
Trả gốc vay	3,022,356,548	2,965,860,104
Trả lãi vay	1,084,946,549	1,040,088,888
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa</b>		
CP mua vật tư	7,030,779,510	5,783,481,807
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị</b>	<b>3,856,084,777</b>	<b>3,623,870,540</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Trả gốc vay	19,078,800,269	21,698,544,373
Trả lãi vay	10,811,402	76,312,180
Phải trả khác	1,061,562,304	1,958,350,423
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	121,456,347,993	100,109,655,099
Gốc vay phải trả	39,640,229,915	42,823,786,060
Gốc nợ phải trả	98,030,902,576	14,876,401,095
Phải trả khác	0	860,887,720
Phải thu khác	49,022,000	29,020,000
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa</b>		
Phải trả mua vật tư	485,001,006	230,899,987

**VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 4/2017 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 4/2016:**

- Doanh thu bán điện tăng làm lợi nhuận quý 4/2017 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước do giá bán điện bình quân quý 4/2017 tăng 41 đồng/kwh so với giá bán điện bình quân quý 4/2016 do các nguyên nhân sau:
  - + Cơ cấu điện thương phẩm có thay đổi thành phần điện thương phẩm thành phần dịch vụ có giá bán cao tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, trong khi thành phần công nghiệp và xây dựng có giá bán điện thấp lại giảm làm giá bán điện bình quân tăng.
  - + Căn cứ Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công Thương về việc quy định giá bán điện được áp dụng từ ngày 01/12/2017.
- Tồn thất quý 4/2017 thấp hơn tồn thất quý 4/2016 làm cho chi phí điện mua giảm cũng là nguyên nhân làm tăng lợi nhuận quý 4/2017 hơn so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

